

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng phà An Hòa**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định 24/2021/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh An Giang quy định giá dịch vụ sử dụng phà trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Phà An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 227/NQ-HĐQT ngày 25/6/2021 của HĐQT Công ty Cổ phần Phà An Giang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng phà tại bến phà An Hòa, trực thuộc Công ty cổ phần phà An Giang.

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

**Điều 2. Giá dịch vụ sử dụng phà.**

**1. Biểu mức thu giá dịch vụ sử dụng phà:**

| STT      | Đối tượng trả tiền dịch vụ                                                       | ĐVT       | Mức giá |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| (1)      | (2)                                                                              | (3)       | (4)     |
| <b>I</b> | <b>Vé Lướt</b>                                                                   |           |         |
| 1        | Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện) | Đồng/lướt | 6.000   |
| 2        | Xe thô sơ, xe ba gác và các loại xe tương tự                                     | Đồng/lướt | 7.000   |
| 3        | Xe ô tô dưới 7 ghế                                                               | Đồng/lướt | 25.000  |
| 4        | Xe ô tô từ 7 ghế đến dưới 12 ghế; Xe ô tô bán tải                                | Đồng/lướt | 30.000  |
| 5        | Xe ô tô khách từ 12 ghế đến dưới 16 ghế;<br>Xe buýt các loại                     | Đồng/lướt | 40.000  |
| 6        | Xe ô tô khách từ 16 ghế đến 30 ghế;<br>Xe ô tô giường nằm dưới 22 ghế            | Đồng/lướt | 50.000  |



| STT        | Đối tượng trả tiền dịch vụ                                                                                                                                                         | ĐVT           | Mức giá    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                | (3)           | (4)        |
| 7          | Xe ô tô khách trên 30 ghế đến dưới 45 ghế; Xe ô tô giường nằm từ 22 ghế đến dưới 30 ghế                                                                                            | Đồng/lượt     | 65.000     |
| 8          | Xe ô tô khách từ 45 ghế trở lên; Xe ô tô giường nằm từ 30 ghế trở lên                                                                                                              | Đồng/lượt     | 80.000     |
| 9          | Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 3 tấn                                                                                                                                       | Đồng/lượt     | 30.000     |
| 10         | Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 5 tấn                                                                                                                          | Đồng/lượt     | 35.000     |
| 11         | Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 5 tấn đến dưới 7 tấn                                                                                                                          | Đồng/lượt     | 45.000     |
| 12         | Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 7 tấn đến dưới 10 tấn                                                                                                                         | Đồng/lượt     | 55.000     |
| 13         | Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn; Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh hơi; xe lu dưới 9 tấn,...                                                 | Đồng/lượt     | 70.000     |
| 14         | Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 20 tấn                                                                                                                        | Đồng/lượt     | 90.000     |
| 15         | Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 20 tấn trở lên<br>Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh xích; xe lu từ 9 tấn trở lên; xe bơm bê tông; xe trộn bê tông; xe hút chất thải | Đồng/lượt     | 120.000    |
| <b>II</b>  | <b>Thuê bao chuyển phà</b>                                                                                                                                                         |               |            |
| 1          | Thuê bao cả chuyến phà 30 tấn                                                                                                                                                      | Đồng/chuyến   | 200.000    |
| 2          | Thuê bao cả chuyến phà 60 tấn                                                                                                                                                      | Đồng/chuyến   | 250.000    |
| 3          | Thuê bao cả chuyến phà 100 tấn                                                                                                                                                     | Đồng/chuyến   | 350.000    |
| 4          | Thuê bao cả chuyến phà 200 tấn                                                                                                                                                     | Đồng/chuyến   | 500.000    |
| <b>III</b> | <b>Vé Tháng</b>                                                                                                                                                                    |               |            |
| 1          | Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)                                                                                                   | Đồng/xe/tháng | 180.000    |
| 2          | Xe ô tô con dưới 7 ghế                                                                                                                                                             | Đồng/xe/tháng | 750.000    |
| 3          | Xe ô tô từ 7 ghế đến dưới 12 ghế                                                                                                                                                   | Đồng/xe/tháng | 900.000    |
| <b>IV</b>  | <b>Vé Quý</b>                                                                                                                                                                      |               |            |
| 1          | Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)                                                                                                   | Đồng/xe/quý   | 540.000    |
| 2          | Xe ô tô con dưới 7 ghế                                                                                                                                                             | Đồng/xe/quý   | 2.250.000  |
| 3          | Xe ô tô từ 7 ghế đến dưới 12 ghế                                                                                                                                                   | Đồng/xe/quý   | 2.700.000  |
| <b>V</b>   | <b>Vé Năm</b>                                                                                                                                                                      |               |            |
| 1          | Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)                                                                                                   | Đồng/xe/năm   | 2.160.000  |
| 2          | Xe ô tô con dưới 7 ghế                                                                                                                                                             | Đồng/xe/năm   | 9.000.000  |
| 3          | Xe ô tô từ 7 ghế đến dưới 12 ghế                                                                                                                                                   | Đồng/xe/năm   | 10.800.000 |



2. Giá dịch vụ sử dụng phà quy định tại khoản 1 Điều này được tính cho cả người, xe và hàng hóa trên xe và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và bảo hiểm hành khách theo quy định.

### **Điều 3. Vé thu dịch vụ sử dụng phà.**

1. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà gồm 4 loại: Vé lượt, vé tháng, vé quý, vé năm. Cụ thể như sau:

- Vé lượt: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà

- Vé tháng: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 01 tháng, kể từ ngày 01 đến ngày kết thúc tháng theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé tháng = vé lượt x 30 lượt).

- Vé quý: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong 01 quý, kể từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày kết thúc của tháng cuối quý theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé quý = vé lượt x 30 lượt x 03 tháng).

- Vé năm: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong 01 năm, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé năm = vé lượt x 30 lượt x 12 tháng).

2. Đối tượng được áp dụng mua vé tháng, quý, năm gồm: Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện); xe ô tô dưới 12 ghế.

### **Điều 4. Đối tượng được miễn thu.**

1. Người đi bộ, xe đạp (bao gồm xe đạp điện), xe lôi đạp (xe xích lô), xe đẩy;

2. Người và phương tiện đi lại của công an, quân đội, thương binh, bệnh binh, sinh viên, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi, người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng;

3. Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;

4. Xe cứu hỏa;

5. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;

6. Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;

7. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

8. Xe, đoàn xe đưa tang;

9. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;

10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh.

**Điều 5.** Ban Tổng Giám đốc Công ty, Thủ trưởng xí nghiệp phà An Hòa, Thủ Trưởng các phòng ban Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20/7/2021. *M*

**Nơi nhận:**

- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



*Phạm Châu Hà*